|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠOTP HUẾ  **TRƯỜNG MẦM NON VĨNH NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Huế, ngày tháng 8 năm 2023* |

**PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG**

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường, nhóm lớp, của địa phương và khả năng, đặc điểm của giáo viên, của trẻ, trường mầm non Vĩnh Ninh xây dựng Phát triển Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường năm học 2023 - 2024 cụ thể như sau:

1. **BỐI CẢNH ĐIỀU KIỆN CỦA NHÀ TRƯỜNG**

Trường mầm non Vĩnh Ninh nằm trên địa bàn thuộc phường Vĩnh Ninh, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, có khuôn viên rộng với diện tích 1.982 m2, được thiết kế 3 tầng, sân vườn quy hoạch trồng thêm cây xanh, nhiều bồn hoa, có vườn rau sạch, trang bị nhiều ĐDĐC đẹp, có đầy đủ trang thiết bị phục vụ dạy và học. Cảnh quang sân trường luôn đảm bảo môi trường “*Thân thiện - An toàn* - *Xanh - Sạch - Đẹp”* tạo điều kiện thuận lợi trong sinh hoạt của trẻ, đáp ứng chất lượng công tác CSNDGD trẻ.

Nhìn chung, người dân trên địa bàn có lối sống giản dị, cởi mở, quan tâm đến trẻ, có sự phối hợp với nhà trường trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ. Trường luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, chính quyền địa phương, nhà tài trợ đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi đáp ứng nhu cầu phục vụ cho các hoạt động của nhà trường và sự đồng thuận của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, sự tín nhiệm của phụ huynh học sinh nên chất lượng chăm sóc - giáo dục trẻ ngày một đi lên, thu hút trẻ trong độ tuổi ra lớp đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đội ngũ cán bộ, giáo viên đa số trẻ, khỏe, nhiệt tình, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá, tốt và nhiều giáo viên tự phấn đấu học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

Hiện nay trường có 15 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 02 phòng phó hiệu trưởng, 01 phòng nhân viên, 01 phòng y tế, 01 phòng bảo vệ, 01 phòng đa năng, 01 văn phòng trường, 01 phòng hành chính - kế toán, 01 bếp ăn, 02 nhà vệ sinh cho giáo viên, 15 nhà vệ sinh cho trẻ, có hệ thống máy tính làm việc được kết nối mạng Internet. Tổng số CBGVNV là 53, trong đó có 03 cán bộ quản lý; 34 giáo viên; 16 nhân viên. Đội ngũ cán bộ giáo viên trẻ tâm huyết với nghề, luôn yêu nghề, mến trẻ, có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ chuyên môn khá vững vàng, có 26/34 giáo viên trình độ trên chuẩn đạt tỷ lệ 76,47%. Tập thể Hội đồng sư phạm có tinh thần đoàn kết giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao quyết tâm phấn đấu xây dựng, giữ vững tập thể lao động xuất sắc và tiến đến trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mực độ 2, KĐCLGD mức độ 2.

**II. MỤC TIÊU CỦA NHÀ TRƯỜNG**

Giúp trẻ phát triển ***hài hòa*** về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời. ***Giúp trẻ nhận biết một số món ăn đặc trưng, các di sản văn hóa Huế*** . ***Giúp trẻ biết một số kỹ năng đơn giản phòng chống tai nạn thương tích cho bản thân và bạn như điện, nước, các kỹ năng phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm an toàn...***

**III. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH NHÀ TRƯỜNG**

**CHƯƠNG TRÌNH TRẺ 24-36 THÁNG TUỔI**

**A. MỤC TIÊU**

Nhằm giúp trẻ từ 24 đến 36 tháng tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội và thẩm mĩ. ***Cuối độ tuổi trẻ có khả năng nhận biết một số món ăn đặc trưng, danh lam thắng cảnh qua màn ảnh nhỏ của Thừa Thiên Huế. Biết được một số nơi nguy hiểm không nên đến gần.***

**I. Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ.

- Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi.

- Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể).

- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay.

- Có khả năng ***cùng bạn và cô giáo làm*** được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

***- Trẻ biết thưởng thức các loại bánh*** ***đặc trưng của Thừa Thiên Huế(Bánh bèo, nặm, lọc ...)***

**II***.* **Phát triển nhận thức**

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, ***thích xem các danh lam thắng cảnh của Thừa Thiên Huế qua màn ảnh nhỏ.***

- Có sự nhạy cảm của các giác quan.

- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản.

- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc.

**III. Phát triển ngôn ngữ**

- Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói.

- Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ.

- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói.

- Hồn nhiên, ***tự tin*** trong giao tiếp ***với mọi người xung quanh***

**IV. Phát triển tình cảm kĩ năng xã hội và thẩm mĩ**

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn, ***tự tin*** giao tiếp với những người gần gũi.

- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.

- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt.

- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện....

**B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

Thời điểm nghỉ hè, lễ, tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**C. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

**1. Giáo dục phát triển thể chất**

***a) Phát triển vận động***

| **Nội dung** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- |
| **1.  Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | + Hô hấp: Tập hít vào, thở ra  + Tay: Giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.  + Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên.  + Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân. |
| **2. Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | **\* Tập bò, trườn:**  + Bò thẳng hướng có vật trên lưng.  + Bò chui qua cổng.  + Bò, trườn qua vật cản.  ***+ Bò trong đường hẹp***  **\* Tập đi, chạy**:  + Đi trong đường hẹp  + Đi theo hiệu lệnh.  + Đi có mang vật trên tay.  + Đứng co 1 chân.  + Bước lên xuống bậc có vịn.  ***+ Chạy theo hướng thẳng.***  **\* Tập nhún bật**  + Bật tại chỗ.  + Bật qua vạch kẻ.  ***+ Nhún bật về phía trước***  **\* Tập tung, ném, bắt:**  + Tung - bắt bóng cùng cô.  ***+ Tung bóng qua dây (80 – 100cm)***  + Ném bóng về phía trước.  + Ném bóng vào đích (đích xa 70-100cm). |
| **3.  Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay- mắt** | - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy,đảo, vò xé.  - Nhón nhặt đồ vật.  - Đóng cọc bàn gỗ.  - Tập xâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây.  - Chắp ghép hình.  - Chồng, xếp 6-8 khối.  - Tập cầm bút tô, vẽ.  - Lật mở trang sách |

***b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **1. Tập luyện nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | - Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau  - Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống  - Luyện thói quen ngủ một giấc trưa.  - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín, rửa tay trước khi ăn, lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn,  Vứt rác đúng nơi quy định. |
| **2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | - Tập tự phục vụ: ***Cùng bạn và cô giáo:***  + Xúc cơm, uống nước, tự phục vụ trong ăn và vệ sinh cá nhân.  + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt  + Chuẩn bị chỗ ngủ và làm được một số việc  - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh  - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | - Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.  - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh. |
| ***4. Nhận biết một số loại bánh đặc trưng của Thừa Thiên Huế*** | - ***Thưởng thức các loại bánh*** ***đặc trưng của Thừa Thiên Huế (Bánh bèo, nậm, lọc ...)*** |

**2. Giáo dục phát triển nhận thức**

***a. Luyện tập và phối hợp các giác quan***

- Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

***b. Nhận biết***

- Một số bộ phận cơ thể của con người.

- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.

- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.

- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.

- Bản thân và những người gần gũi.

- ***Thích xem các danh lam thắng cảnh của Thừa Thiên Huế qua màn ảnh nhỏ***

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: *Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác*** | - Tìm đồ vật vừa mới cất dấu.  - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc.  - Sờ nắn, nhìn, ngửi… đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật  - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng-mềm, trơn (nhẵn), xù xì.  - Nếm vị của một số thức ăn, quả (ngọt-mặn-chua) |
| **2. Nhận biết:**  **- Một số bộ phận của cơ thể con người**  **- Một số đồ dùng, đồ chơi.**  **- Một số phương tiện giao thông quen thuộc**  **- Một số con vật, hoa, rau, quả quen thuộc**  **- Nhận biết các mùa, nước và một số hiện tượng tự nhiện**  **- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian**  **- Bản thân, người gần gũi**  ***-Trẻ thích xem các danh lam thắng cảnh của Thừa Thiên Huế*** | **\* Nhận biết.**  ***- Một số bộ phận của cơ thể con người***  + Bé nhận biết bé là ai (Bạn trai - bạn gái)  + Nhận biết một số bộ phận trên cơ thể.  ***- Một số đồ dùng, đồ chơi***  + Nhận biết đồ chơi chuyển động được.  + Nhận biết một số đồ chơi nấu ăn.  + Nhận biết cái chai nhựa.  + Nhận biết ngày Tết trung thu của bé (Nhận biết đồ chơi Đầu lân, ông địa, đèn ông sao)  ***- Một số phương tiện giao thông quen thuộc.***  +Nói tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của các phương tiện giao thông gần gũi:  + Nhận biết xe đạp, xe máy, xe ô tô...  + Nhận biết tàu hỏa.  + Trẻ nhận biết máy bay, khinh khí cầu.  + Nhận biết tàu thủy, ca nô, thuyền buồm, thuyền rồng.  ***- Một số con vật, hoa quả, các loại rau quen thuộc***  Trẻ nhận biết tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, hoa, quả, ***các loại rau*** quen thuộc:  + Đố bé con vật gì (nhận biết con gà trống, gà mái, con vịt).  + Đố bé nhà mình có con vật gì có 4 chân (con chó, con mèo).  + Đố bé con vật gì (nhận biết con cá, con cua).  + Nhận biết cây xanh.  + Bé nhận biết hoa hồng, hoa cúc/ hoa mai, hoa đào...  + Các loại quả bé thích (quả cam, quả chuối/ quả xoài...).  ***+ Nhận biết một số loại rau ( rau mồng tơi, rau khoai, rau muống...)***  + Bé thích ăn rau/loại củ, quả nào?  ***- Trẻ nhận biết các mùa, nước và các hiện tượng tự nhiên***  + Nhận biết mùa xuân.  + Nhận biết mùa hè.  ***+ Nhận biết mùa thu***  ***+ Nhận biết mùa đông***  + Nhận biết, trò chuyện về nước  + Nhận biết trang phục mùa hè.  ***- Một số màu cơ bản, hình dạng, kích thước, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân***  + Nhận biết màu đỏ - màu xanh.  + Nhận biết màu đỏ - màu vàng.  + Nhận biết màu xanh - màu vàng.  + Nhận biết màu xanh - màu đỏ - màu vàng.  + Nhận biết hình vuông - hình tròn.  + Nhận biết kích thước to - nhỏ.  + Nhận biết phía trên - phía dưới so với bản thân.  + Nhận biết phía trước - phía sau so với bản thân.  + Số lượng (một và nhiều).  ***- Bản thân và những người gần gũi***  + Nhận biết tên và công việc của cô giáo trong lớp học  + Nhận biết công việc của cô cấp dưỡng/cô lao công.  + Nhận biết những người thân trong gia đình.  + Nhận biết gọi tên một số công việc của bố mẹ.  + Nhận biết và làm quen lớp mẫu giáo bé.  + Nhận biết Bác Hồ qua chân dung ảnh.  ***- Nhận biết một số danh lam thắng cảnh của Thừa Thiên Huế qua màn ảnh nhỏ*** |

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

***a. Nghe***

- Nghe các giọng nói khác nhau.

- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

***b. Nói***

- Phát âm các âm khác nhau.

- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.

- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

- Hồn nhiên, ***tự tin*** trong giao tiếp ***với mọi người xung quanh***

***c. Làm quen với sách***

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **1. Nghe** | - Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói.  - Nghe các câu hỏi: cái gì?, làm gì? Để làm gì? ở đâu? Như thế nào?  - Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, truyện ngắn  - Trẻ phát âm rõ tiếng.  - Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo. |
| **2. Nói** | - Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp  - Trả lời và đặt câu hỏi “Cái gì?’, Làm gì?’, “Ở đâu?’; Thế nào?, Để làm gì?, tại sao?  - Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài  - Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng  - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý  - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.  - Hồn nhiên, ***tự tin*** trong giao tiếp ***với mọi người xung quanh*** |
| **3. Làm quen với sách** | - Lắng nghe khi người lớn đọc sách.  - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh |

**4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mĩ**

***a. Phát triển tình cảm***

- Ý thức về bản thân.

- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

***b. Phát triển kỹ năng xã hội***

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.

- Hành vi văn hóa và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn, ***tự tin*** giao tiếp với những người gần gũi.

***c. Phát triển cảm xúc thẩm mĩ***

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.

- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| **1. Phát triển tình cảm**  ***Ý thức về bản thân***  ***- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc*** | **\* Ý thức về bản thân:**  - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.  - Nhận biết một số đồ dùng đồ chơi yêu thích của mình.  - Thực hiện một số yêu cầu đơn giản của giáo viên.  ***\* Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc***  - Trẻ nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giân. |
| **2. Phát triển kĩ năng xã hội**  ***- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.***  ***- Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản***  ***- Một số ngày lễ, ngày hội lớn***  ***- Phòng tránh những nơi nguy hiểm, không đến gần.*** | ***\* Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi***  - Giao tiếp với những người xung quanh  - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn, ***tự tin*** giao tiếp với những người gần gũi.  - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.  - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi  - Quan tâm đến vật nuôi.  ***- Nhận biết mẹ của bé***  ***- Tìm hiểu về các thành viên và công việc của các thành viên trong gia đình***  ***- Bác hồ kính yêu***  ***\* Hành vi văn hóa giao tiếp đơn giản***  **-** Thực hiện hành một số hành vi văn hóa và và giao tiếp: Chào tạm biệt, cám ơn, nói từ “dạ’’; “vâng ạ” chơi cạnh bạn, không cấu bạn.  - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm lớp: Xếp hàng chờ đến lần lượt, để đồ chơi vào nơi quy định  ***- Nhận biết một số ngày lễ, ngày tết, ngày hội: Lễ khai giảng, Ngày quốc khánh, Tết trung thu, Tết nguyên đán, ngày 20/10, ngày 20/11, ngày 8/3…***  ***- Trẻ biết bảo vệ bản thân trước những mối nguy hiểm thường trực xung quanh trẻ. Trẻ biết điều nên làm và không nên làm phù hợp với hoàn cảnh để giúp bản thân mình an toàn.*** |
| **3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ**  ***- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc***  ***- Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh*** | - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau, nghe âm thanh của các nhạc cụ.  - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc  - Vẽ các đường nét khác nhau. Di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.  - Xem tranh |

**D.KẾT QUẢ MONG ĐỢI**

**1. Giáo dục phát triển thể chất**

***a. Phát triển vận động***

| **Kết quả mong đợi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- |
| **1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | - Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/bụng và chân. |
| **2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu** | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.  2.2. Trẻ biết phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.  2.3. Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.  2.4. Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m). |
| **3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay** | 3.1. Trẻ vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.  3.2. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; xâu vòng tay, chuỗi đeo cổ. |

***b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***

| **Kết quả mong đợi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- |
| **1.Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt** | 1.1.Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.  1.2.Trẻ biết ***cùng bạn và cô giáo làm*** được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.  1.3. Trẻ ngủ đủ 1 giấc buổi trưa.  1.4. Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi qui định. |
| **2.Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe** | 2.1. Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).  2.2. Trẻ biết chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | 3.1. Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.  3.2. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. |
| ***4. Nhận biết một số loại bánh đặc trưng của Thừa Thiên Huế*** | ***- Trẻ biết*** ***thưởng thức các loại bánh*** ***đặc trưng của Thừa Thiên Huế(Bánh bèo, nặm, lọc ...)*** |

**2. Giáo dục phát triển nhận thức**

| **Kết quả mong đợi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- |
| **1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan** | - Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.  - Trẻ thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh, ***thích xem các danh lam thắng cảnh của Thừa Thiên Huế qua màn ảnh nhỏ*** |
| **2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi** | 2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.  2.2. Trẻ nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.  2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.  2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa  quả, con vật quen thuộc.  2.5. Trẻ chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.  2.6. Trẻ chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu. |
| **3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn** | 3.1. Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.  3.2. Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở. |

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

| **Kết quả mong đợi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- |
| **1. Nghe hiểu lời nói** | 1.1. Trẻ thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.  1.2. Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “…làm gì?”, “….thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”,...)  1.3. Trẻ hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật. |
| **2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu** | 2.1. Phát âm rõ tiếng.  2.2. Trẻ đọc được bài thơ, ca dao, dồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo |
| **3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp** | 3.1. Nói được câu đơn, câu có 5-7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.  3.2. Trẻ biết sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:  + Trẻ biết chào hỏi, trò chuyện.  + Trẻ biết bày tỏ nhu cầu của bản thân.  + Trẻ biết hỏi về các vấn đề quan tâm như: Con gì đây? Cái gì đây?...  3.3. Trẻ nói to, đủ nghe, lễ phép. |

**4. Giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội**

| **Kết quả mong đợi** | **24 - 36 tháng tuổi** |
| --- | --- |
| **1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân** | 1.1. Trẻ nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).  1.2. Trẻ thể hiện điều mình thích và không thích. |
| **2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi** | 2.1.Trẻ biết biểu lộ sự thích giao tiếp với cô giáo, bạn bè và người khác bằng cử chỉ, lời nói, hồn nhiên, ***tự tin*** trong giao tiếp ***với mọi người xung quanh***  2.2. Trẻ nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi  2.3 Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.  2.4. Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc, gần gũi: Bắt chước tiếng kêu, gọi. |
| **3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản** | 3.1. Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ  3.2. Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (Bế búp bê, khuấy bột cho búp bê ăn, nghe điện thoại  3.3. Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ khác.  3.4. Trẻ biết thực hiện 1 số yêu cầu đơn giản của người lớn. |
| **4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh** | 4.1.Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc  4.2. Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc) |

**CÁC CHỦ ĐỀ VÀ SỐ TUẦN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ**

| **STT** | **TÊN CHỦ ĐỀ** | **CHỦ ĐỀ NHÁNH** | **TUẦN** | **THỜI GIAN** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Bé và các bạn** | - Các bạn của bé  - Bé và các bạn cùng chơi  - Tết trung thu của bé | 1  2  3 | Tháng 9 |
| 2 | **Đồ dùng, đồ chơi của bé** | - Những ĐC quen thuộc, gần gũi của bé  - Những Đồ chơi bé thích  - Tết của cô và mẹ  - Những ĐC chuyển động được | 4  5  6  7 | Tháng 10 |
| 3 | **Mẹ và những người thân của bé** | - Mẹ của bé  - Người thân của bé  - Đồ dùng, ĐC trong gia đình bé  - Ngày nhà giáo Việt Nam | 8  9  10  11 | Tháng 11 |
| 4 | **Các cô, bác trong trường MN** | - Các cô trong nhóm lớp của bé  - Công việc của các cô cấp dưỡng trong trường MN.  - Công việc của các cô, bác trong trường mầm non | 12  13  14 | Tháng 12 |
| 5 | **Các con vật đáng yêu** | - Bé yêu các cô chú bộ đội  - Những con vật nuôi trong gia đình  - Những con vật sống dưới nước  - Những con vật nuôi trong rừng | 15  16  17  18 | Tháng 12 - tháng 1/2024 |
| 6 | **Ngày Tết và mùa xuân** | - Các loại hoa, quả, ngày Tết  - Các loại bánh mứt ngày tết  - Ngày Tết quê em  - Mùa Xuân đẹp quá | 19  20  21  22 | Tháng 1 |
| 7 | **Cây và những bông hoa đẹp** | - Các loại rau, củ, quả bé thích  - Ngày Quốc tế phụ nữ  - Những bông hoa đẹp  - Em yêu cây xanh | 23  24  25  26 | Tháng 2 - tháng 3 |
| 8 | **Bé thích đi bằng phương tiện gì?** | - PTGT đường bộ  - PTGT đường sắt  - PTGT đường thủy  - PTGT đường hàng không | 27  28  29  30 | Tháng 3 - tháng 4 |
| 9 | **Mùa hè đến rồi** | - Thời tiết mùa hè  - Áo quần trang phục mùa hè  - Bé làm được gì trong mùa hè | 31  32  33 | Tháng 4 - tháng 5 |
| 10 | **Bé lên mẫu giáo** | - Mừng sinh nhật Bác Hồ  - Lớp học của bé | 34  35 | Tháng 5 |
| **Tổng cộng** | | | **35** |  |

**E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**I. Các hoạt động giáo dục**

**- Hoạt động giao lưu cảm xúc**

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hớn hở, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

**- Hoạt động với đồ vật**

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan,... Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12 đến 36 tháng tuổi.

**- Hoạt động chơi**

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai (chơi phản ánh sinh hoạt), trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

**- Hoạt động chơi - tập có chủ định**

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mĩ.

**- Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lí của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ trạng thái sảng khoái, vui vẻ.

**II. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục**

**1. Theo mục đích và nội dung giáo dục:** có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Tết cổ truyền, Tết thiếu nhi (ngày 1/6),...).

**2. Theo vị trí không gian,** có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**3. Theo số lượng trẻ,** có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.

Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

**III. Phương pháp giáo dục**

**1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm**

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thoả mãn nhu cầu giao tiếp, gắn bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

**2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa**

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thoả mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài.Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói với các minh hoạ phù hợp.

**3. Nhóm phương pháp thực hành**

***a. Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi***

Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

***b. Trò chơi***

Sử dụng các yếu tố chơi, các trò chơi đơn giản thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

***c. Luyện tập***

Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

**4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)**

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn, chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

**5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương**

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ …), sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển; tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

**IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG**

1. **Môi trường vật chất**
2. **Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng nhóm/lớp**

* Các đồ dùng, đồ chơi đa dạng có màu sắc sặc sỡ, hình dạng phong phú, hấp dẫn, phát ra tiếng kêu và di chuyển được.
* Sắp xếp, bố trí an toàn, hợp lý đảm bảo thẩm my và đáp ứng mục đích giáo dục.
* Có khu vực bố trí chỗ ăn chổ chổ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu quy định.
* Các khu vực hoặc động bố trí phù hợp, linh hoạt có tính mở, tọa điều kiện cho trẻ dễ dàng lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi tham gia và các hoạt động đồng thời thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.
* Trẻ 24 – 36 tháng tuổi có khu vực chơi thao tác vai, chơi với đất nặn, bút vẽ.

1. **Môi trường cho trẻ hoạt động với ngoài trời**

* Sân chơi, thiết bị đồ chơi ngoài trời được trang bị phù hợp với độ tuổi nhà trẻ và xếp ở khu vực gần phòng nhóm/lớp.
* **Có vườn cây, bồn hoa, cây cảnh, khu vực nuôi các con vật.**

1. **Môi trường xã hội**

Môi trường chăm sóc giáo dục trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lý, tạo thuận lợi giáo dục các kỹ năng xã hội cho trẻ. Hành vi, cử chỉ lời nói thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo**.**

**G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ** Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình Giáo dục mầm non, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**I. Đánh giá trẻ hằng ngày**

**1. Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**2. Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kĩ năng của trẻ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

**II. Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

**1. Mục đích đánh giá**

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

**2. Nội dung đánh giá**

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kĩ năng XH và thẩm mĩ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng bài tập tình huống.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân trẻ.

**4. Thời điểm và căn cứ đánh giá**

- Đánh giá cuối giai đoạn (12,18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẪU GIÁO**

**A. MỤC TIÊU**

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa, ***mạnh mẽ*** về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

**1. Phát triển thể chất**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.

- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.

- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.

- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.

- Có kĩ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.

- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.

- Có một số thói quen, kĩ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

**2. Phát triển nhận thức**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, ***hứng thú*** tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.

- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.

- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.

- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

***- Trẻ có khả năng nhận biết, phân biệt được một số phương tiện giao thông và một số biển báo giao thông quen thuộc. Biết được một số loại hình dịch vụ, một số quy định đảm bảo an toàn khi tham gia giao thông.***

***- Trẻ biết được một số hành vi đúng – sai, thực hiện tốt một số hành vi văn minh, những kỹ năng giữ an toàn khi tham gia giao thông.***

**3. Phát triển ngôn ngữ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.

- Có khả năng nghe và ***tự tin*** kể lại sự việc, kể lại truyện.

- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kĩ năng ban đầu về việc đọc và viết.

**4. Phát triển tình cảm kĩ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.

- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.

- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.

- Có một số kĩ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.

- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

***- Trẻ biết một số danh lam, thắng cảnh, các di sản văn hóa Huế và các ngày lễ, hội của quê hương.***

***- Trẻ biết một số kỹ năng đơn giản phòng chống tai nạn thương tích cho bản thân và bạn như điện, nước, các kỹ năng phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm an toàn***

**5. Phát triển thẩm mĩ**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.

- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.

***- Trẻ có khả năng ghi nhớ, phân biệt và nhận biết một số âm thanh, dụng cụ âm nhạc đặc trưng của Việt Nam và thế giới.***

- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

**B. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục được thực hiện theo chế độ sinh hoạt hằng ngày theo từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện của cơ sở GDMN

Thời điểm nghỉ hè, các ngày lễ tết, nghỉ học kì theo qui định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**C. NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

**1.Giáo dục phát triển thể chất:**

***a. Phát triển vận động***

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | - Hô hấp: Hít vào, thở ra. | | |
| -  Tay:  +Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. | - Tay:  +Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). | - Tay:  +Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân).  +Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. |
| - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải. | - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải. | - Lưng, bụng, lườn:  +Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  +Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. |
|  | -  Chân:  +Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.  + Co duỗi chân. | - Chân:  + Nhún chân.  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  +Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. | - Chân:  +Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảylên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. |
| **2.  Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động** | - Đi và chạy:  + Đi kiễng gót.  + Đi trong đường hẹp.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  ***+ Đi trong đường hẹp, đầu đội túi cát***  ***+ Chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.***  ***+ Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m*** | - Đi và chạy:  + Đi trên ghế thể dục.  + Đi trên ghế thể dục đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ***Đầu đội túi cát.***  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh đổi hướng theo vật chuẩn.  + Chạy 15m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm 60-80m. | - Đi và chạy:  + Đi khụyu gối.  + Đi bằng mép ngoài bàn chân.  + Đi trên ván kê dốc.  +Đi trên dây (dây đặt trên sàn dài 3-4m).  + Đi nối bàn chân tiến, lùi  + Đi. chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  - ***Đi bước chéo sang ngang***  ***- Đi theo đội hình đội ngũ, đi đều bước.***  + Chạy 18m trong khoảng 10 giây.  + Chạy chậm 100m - 120m. |
| - Bò, trườn, trèo:  + Bò, trườn theo hướng thẳng.  + Bò chui qua cổng (dây).  + Trườn về phía trước.  + Bước lên, xuống bục cao (cao 30cm).  ***+ Bò/ trườn theo hướng zích zắc***  ***+ Trườn chui qua cổng (dây)*** | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m.  + Bò chui qua ống dài 1,2x0,6m.  + Bò zíc zắc qua 5 điểm.  + Trườn theo hướng thẳng.  + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.  + Trèo lên xuống 5 gióng thang. | - Bò, trườn, trèo:  +Bò bằng bàn tay và bàn chân (rộng 40cm, dài 4-5m).  + Bò đường dích dắc qua 5-7 điểm. (bò bằng bàn tay và cẳng chân, khoảng cách giữa các điểm khoảng 1m)  + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m  + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.  + Trèo lên, xuống 7 gióng thang. |
|  | - Tung, ném, bắt:  + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 2tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.  ***+ Tung – bắt bóng với người đối diện ( khoản cách 2,5m)***  ***+ Tung bóng lên cao bằng 2 tay*** | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt  +Tung bắt bóng với người đứng đối diện  + Đập và bắt bóng tại chỗ  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay  + Chuyền bắt bóng qua đầu/ qua chân. | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt  **+**Tung**,** đập và bắt bóng tại chỗ.  + Đi và đập - bắt bóng.  + Ném xa bằng 1 tay , 2 tay  + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay  +Chuyền bắt bóng qua đầu/ qua chân. |
| -  Bật - nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật tiến về trước.  + Bật xa 20-25cm. | - Bật - nhảy:  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40 cm.  + Bật nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35 cm).  + Bật qua vật cản cao 10-15cm.  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Nhảy lò cò 3m. | - Bật - nhảy:  + Bật liên tục vào các vòng (5-7 vòng).  + Bật xa 40 - 50cm  + Bật nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  + Bật qua vật cản cao 15-20 cm.  + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô.  + Nhảy lò cò 5m. |
| **3. Các cử động của bàn tay, ngón** **tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ** | - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.  - Đan, tết.  - Xếp chồng các hình khối khác nhau.  - Xé, dán giấy.  - Sử dụng kéo, bút.  - Tô vẽ nguệch ngoạc.  - Cài, cởi cúc. | - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối...  - Gập giấy.  - Lắp ghép hình.  - Xé, cắt đường thẳng.  - Tô, vẽ hình.  - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây. | - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.  - Bẻ, nắn.  - Lắp ráp.  - Xé, cắt đường vòng cung.  - Tô, đồ theo nét.  - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây. |

***b.Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.  ***Biết một số ẩm thực nổi bật của huế.*** | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng); - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.***Biết một số ẩm thực nổi bật của huế.*** | - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm; ***Biết một số ẩm thực đặc sắc của huế.***  - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. |
| **2.Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.  - Tập rửa tay bằng xà phòng.  - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | - Tập đánh răng, lau mặt.  - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. | - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. |
| **3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn** | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.  - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. | | |
| - Nhận biết trang phục theo thời tiết. | - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. |
| - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. | | |

**2. Giáo dục phát triển nhận thức**

***a. Khám phá khoa học***

- Các bộ phận của cơ thể con người.

- Đồ vật.

- Động vật và thực vật.

- Một số hiện tượng tự nhiên.

***b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán***

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.

- Xếp tương ứng.

- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.

- Đo lường.

- Hình dạng.

- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

***c. Khám phá xã hội***

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.

- Trường mầm non.

- Một số nghề phổ biến.

- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

1. ***Khám phá khoa học***

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Các bộ phận của cơ thể con người** | ***Tìm hiểu các bộ phận,*** chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. | ***Tìm hiểu các giác quan.*** Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. | |
| **2. Đồ vật:**  ***Đồ dùng, đồ chơi***  ***Phương tiện giao thông*** | - Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  -***Tìm hiểu một số đồ chơi truyền thống của địa phương***. | - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. | Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. | Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| **3. Động vật và thực vật** | - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. | - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. | - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.  - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.  - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.  - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống của chúng.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. | |
| ***4. Một số hiện tượng tự nhiên:***  ***Thời tiết, mùa***  ***Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng***  ***Nước***  ***Không khí, ánh sáng,*** | Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. | Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. | - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.  - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. |
| Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. | Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. |
| - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. | - Các nguồn nước trong môi trường sống.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.  - Một số đặc điểm, tính chất của nước.  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. | |
| Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. | Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | |
| ***Đất đá, cát, sỏi*** | Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | | |

***b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán***

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1**. **Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm** | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.  - 1 và nhiều.  - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.  - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.  - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.  - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.  - Gộp/tách các đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. |
|  | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). | |
| **2. Xếp tương ứng** | Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. | | Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan |
| **3.** **So sánh, sắp xếp theo qui tắc** | - So sánh 2 đối tượng về kích thước.  - Xếp xen kẽ. | So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. | So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.  - Tạo ra qui tắc sắp xếp. |
| **4. Đo lường** |  | -Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo.  - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.  - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| **5. Hình dạng** | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. |
| - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.  - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. | |
| **6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian** | Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).  - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.  - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.  - Gọi tên các thứ trong tuần. |

1. ***Khám phá xã hội***

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng** | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.  - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.  - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.  - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. |
| - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.  - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp,cácHĐcủa trẻ ở trường. | - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.  - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.  - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. |
| **2. Một số nghề trong xã hội** | Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến địa phương: ***nghề làm hương, nghề chằm nón, nghề thợ mộc, nghề làm bánh kẹo…*** | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: ***nghề làm hương, nghề chằm nón, nghề thợ mộc, nghề làm bánh kẹo, nghề đúc đồng…*** | |
| **3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa** | Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh:  ***Đại Nội, Cầu tràng tiền, Chùa Thiên Mụ, Đền Huyền Trân Công Chúa; Sông Hương, Núi Ngự, Phố-cầu đi bộ…*** | Đặc điểm nổi bật của một số di tích: ***Đại nội, Cầu tràng tiền, Chùa Thiên Mụ, Đền Huyền Trân Công Chúa, Tế đàn Nam giao…;*** danh lam, thắng cảnh: ***Sông Hương, Núi Ngự, Phố-cầu đi bộ*…** ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước.  - Biết ngày lễ hội của địa phương như: ***Lễ hội Festival, Lễ hội Hòn chén, Hội đua ghe truyền thống, Hội chợ xuân, Hội vật Làng Sình…*** | |

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

***a. Nghe***

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

***b. Nói***

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

***c. Làm quen với việc đọc, viết***

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nghe** | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.  - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.  - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.  - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. | - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.  - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. |
| - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. | |
| - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi.  - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | | |
| **2.Nói**  **Nghe và** ***tự tin*** **kể lại sự việc, kể lại truyện.** | - Phát âm các tiếng của tiếng Việt.  - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.  - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?  - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.  - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.  -Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì?ở đâu?khi nào? để làm gì?.  - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu.  - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.  - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.  - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.  - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. |
| - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.  - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | | |
| - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe  - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ.  - Kể lại sự việc. | - Kể lại truyện đã được nghe.  - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.  - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự.  - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh.  - Kể lại sự việc theo trình tự. |
|  | - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | - Đóng kịch. | |
| **3. Làm quen với đọc, viết** | - Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) | | |
| - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | - Nhận dạng một số chữ cái. | - Nhận dạng các chữ cái. |
| - Tập tô, tập đồ các nét chữ. | |
|  | - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. |
| - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. | | |
| - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.  - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | |
| - Giữ gìn sách. | - Giữ gìn, bảo vệ sách. | |

**4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

***a. Phát triển tình cảm***

- Ý thức về bản thân.

- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

***b. Phát triển kỹ năng xã hội***

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

- ***Danh lam, thắng cảnh, các di sản văn hóa Huế và các ngày lễ, hội của quê hương.***

***- Trẻ có kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích cho bản thân và bạn như điện, nước, các kỹ năng phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm an toàn...***

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Phát triển tình cảm**  *- Ý thức về bản thân*  *- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.*  ***-Nhận biết Danh lam, thắng cảnh, các di sản văn hóa Huế và các ngày lễ, hội của quê hương*** | - Tên, tuổi, giới tính.  - Những điều bé thích, không thích. | - Tên, tuổi, giới tính.  - Sở thích, khả năng của bản thân. | - Sở thích, khả năng của bản thân.  - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.  - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.  - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).  - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.  - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. |
| - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
| - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.  - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. |
| - Kính yêu Bác Hồ.  - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: ***Cảnh sông Hương, Núi Ngự…, Lễ hội Festival…*** | - Kính yêu Bác Hồ.  - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước*:* ***Đại nội, Chùa Thiên Mụ, Cầu Trường Tiền, Cảnh sông Hương,…,***  - Biết ngày lễ hội của địa phương như: ***Lễ hội Festival, Lễ hội Hòn chén, Hội đua ghe truyền thống, Hội chợ xuân, Hội vật Làng Sình…*** | |
| **2. Phát triển kỹ năng xã hội**  ***-****Hành vi và quy tắc ứng xử**xã hội*  *- Quan tâm đến môi trường*  ***- Kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích,******kỹ năng phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm an toàn*** | - Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). | |
| - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).  - Chờ đến lượt. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.  - Chờ đến lượt, hợp tác. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.  -Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. |
| - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. | - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. | |
| - Chơi hòa thuận với bạn. | - Quan tâm, giúp đỡ bạn. | -Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. |
| - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. | - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. | - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. |
| - Tiết kiệm điện, nước.  - Giữ gìn vệ sinh môi trường.  - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối | | |
| ***- Kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích***  ***- Kỹ năng phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm an toàn*** | | |

**5. Giáo dục phát triển thẩm mĩ**

a. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

***c. Trẻ có khả năng ghi nhớ, phân biệt và nhận biết một số âm thanh, dụng cụ âm nhạc đặc trưng của Việt Nam và thế giới.***

d. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

**NỘI DUNG GIÁO DỤC**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.** | Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũivà ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. | Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **2.** **Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).  - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc (***làn điệu dân ca địa phương:Hò giả gạo, Hò mái chèo;Lý mười thương, Lý ngựa ô, Lý con sáo; Vè; Chầu văn, …)*** |
| - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | |
| - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. |
| - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. |
| - Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | - Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| - Nhận xét sản phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| ***3. Trẻ có khả năng ghi nhớ, phân biệt và nhận biết một số âm thanh, dụng cụ âm nhạc đặc trưng của Việt Nam và thế giới.*** | ***- Trẻ được xem, nghe các âm thanh từ nhiều nhạc cụ khác nhau của Huế, Việt Nam và trên thế giới qua ti vi, tranh ảnh*** | ***- Trẻ được xem, nghe các âm thanh từ nhiều nhạc cụ khác nhau của Huế, Việt Nam và trên thế giới qua ti vi, tranh ảnh; trẻ nhận biết một số dụng cụ âm nhạc của trong nước và nước ngoài*** | ***-Trẻ được xem, nghe các âm thanh từ nhiều nhạc cụ khác nhau của Huế, Việt Nam và trên thế giới qua ti vi, tranh ảnh, trẻ nhận biết một số dụng cụ âm nhạc đặc trưng của trong nước và nước ngoài.*** |
| **4. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**(âm nhạc, tạo hình) | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.  - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.  - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). |
| - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra SP theo ý thích. |
|  | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình. | |
| - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | | |

**KẾT QUẢ MONG ĐỢI**

**I. Giáo dục phát triển thể chất**

***a. Phát triển vận động***

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4- 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh. | Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. |
| **2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).  - Đi kiễng gót liên tục 3m.  ***- Đi trong đường hẹp, đầu đội túi cát*** | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ***Đầu đội túi cát***  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng  3 m. | 2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.  - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.  - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây.  ***- Đi bước chéo sang ngang*** |
| 2.2.Trẻ kiểm soát được vận động:  - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  - Chạy liên tục, ***chạy thay đổi hướng*** trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động:  Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt dích dắc). | 2.2. Trẻ kiểm soát được vận động:  Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).  ***- Đi theo đội hình, đội ngũ. Đi đều bước*** |
| 2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).  - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liền (đường kính bóng 18cm). | 2.3. Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:  - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m).  - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp. | 2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động:  - Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m).  - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m).  - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp. |
|  | 2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.  - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m).  - Bò trong đường hẹp, ***bò theo hướng dích dắc*** (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | 2.4. Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây.  -Ném trúng đích ngang (xa 2 m).  - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | 2.4.Trẻ thể hiện được sự nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.  - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m).  - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. |
| **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** | 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:  - Xoay tròn cổ tay.  - Gập, đan ngón tay vào nhau. | 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:  - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. | 3.1. Trẻ thực hiện được các vận động:  - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. |
| 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:  - Vẽ được hình tròn theo mẫu.  - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm.  - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ.  - Tự cài, cởi cúc. | 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối.  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | 3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.  - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  - Xếp chồng 12 - 15 khối theo mẫu.  - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya). |

***b.Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe***

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4- 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | 1.1. Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). | 1. 1. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều VTM. | 1.1. Trẻ lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:  - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...  - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả… |
| 1.2. Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… | 1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | |
| 1.3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | 1.3. Trẻ biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | 1.3. Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. |
| **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | 2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:  - Rửa tay, lau mặt, súc miệng.  - Tháo tất, cởi quần, áo..... | 2.1. Trẻ thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | 2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giật nước cho sạch. |
| 2.2. Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | 2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | 2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. |
| **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | 3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở:  uống nước đã đun sôi… | 3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | 3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. |
| 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định. | 3.2. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:  - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.  - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Che miệng khi ho, hắt hơi.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. |
| **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh**  ***- Trẻ biết được một số hành vi đúng – sai, thực hiện tốt một số hành vi văn minh khi tham gia giao thông*** | 4.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếpđang đun, phích nước nóng... ) khi được nhắc nhở. | 4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | 4.1. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. |
| 4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở. | 4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. | 4.2. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần. |
| 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi  ăn, uống hoặc khi ăn các loại  quả có hạt....  - Không tự lấy thuốc uống.  - Không leo trèo bàn ghế, lan can.  - Không nghịch các vật sắc nhọn.  - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | 4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại  quả có hạt....  - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | 4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:  - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả  có hạt dễ bị hóc sặc,....  - Biết không tự ý uống thuốc.  - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. |
| - Biết nhận lỗi khi có những hành vi sai, vui mừng khi thực hiện những hành vi đúng | 4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.  -Biết và hiểu được một số hành vi đúng – sai, thực hiện tốt một số hành vi văn minh khi tham gia giao thông | 4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn:  + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  +Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo.  - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.  4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:  - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.  - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...  - Nhận biệt và phân biệt được một số hành vi đúng – sai, thực hiện tốt một số hành vi văn minh khi tham gia giao thông |

**II. Giáo dục phát triển nhận thức**

***a. Khám phá khoa học***

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4- 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | 1.1. Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | 1.1. Trẻ thích tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... |
| 1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | 1.2 .Trẻ biết phối hợp các giác  quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. |
| 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm  và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. |
| 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. |
| 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | 1.5. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. |
| **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | 2.1 Trẻ nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | 2.1. Trẻ nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. | 2.1. Trẻ nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. |
|  | 2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. | 2.2.Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. |
| **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau**  **4. Ham hiểu biết, thích khám phá, *hứng thú* tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh**. | 3.1.Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | 3.1.Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | 3.1. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. |
| 3. 2. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.  -Trẻ biết khám phá hứng thú với các sự vật, hiện tượng xung quanh | 3.2. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình.  - Trẻ hiểu biết,thích khám phá những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo. | 3.2. Trẻ biết thể hiện hiểu biết vềđối tượng qua HĐ chơi, âm nhạc và tạo hình...  - Trẻ ham hiểu biết khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt các câu hỏi như: Tại sao? Thế nào ?... |

***b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán***

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.  1.2. Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.  1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác | 1.1.Trẻ biết quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...  1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.  1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: | 1.1. Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...  1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.  1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng |
| **1. Nhận biết số đếm, số lượng** | nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.  1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.  1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.  1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.  1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng 5 thành hai nhóm.  1.6. Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.  1.7. Trẻ nhận biết được ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.  1.4. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.  1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.  1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.  1.7. Trẻ nhận biết được các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |
| **2. Sắp xếp theo qui tắc** | Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | 2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.  2.2. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.  2.3. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. |
| **3. So sánh hai đối tượng** | Trẻ so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau. | Trẻ sử dụng được  dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | Trẻ sử dụng được  một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả. |
| **4. Nhận biết hình dạng** | Trẻ nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | 4.1. Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....).  4.2. Trẻ sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản | Trẻ gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. |
| **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | 5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | 5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. |
| 5.2. Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 5.2. Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. |

***c.Khám phá xã hội***

| **Kết quả** **mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.  1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.  1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.  1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.  1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.  1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.  1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.  1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.  1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.  1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.  1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện.  1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.  1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.  1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. |
|  |
| **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | Trẻ kể được tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.  Kể tên và nói được sản phẩm của nghề truyền thống địa phương | Trẻ kể được tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.  Kể tên và nói được sản phẩm của nghề truyền thống địa phương | Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề.  Kể tên và nói được sản phẩm của nghề truyền thống địa phương |
| **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | 3.1. Trẻ kể được tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu…qua trò chuyện, tranh ảnh. | 3.1. Trẻ kể được tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội. | 3.1. Trẻ kể được tên một số lễ hội và nói về HĐ nổi bật của những dịp lễ hội. “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên…”. |
| 3.2. Trẻ kể được tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | 3.2. Trẻ kể được tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | 3.2. Trẻ kể được tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước. |

**III. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.Nghe hiểu lời nói** | 1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản. | 1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, | 1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. |
| 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: PTGT, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..). |
| 1.3. Trẻ lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | 1.3. Trẻ lắng nghe và trao đổi với người đối thoại. | 1.3. Trẻ lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. |
| **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày**  -Nghe và ***tự tin*** kể lại sự việc, kể lại truyện. | 2.1. Trẻ nói rõ các tiếng.  2.2. Trẻ sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...  2.3. Trẻ sử dụng được câu đơn, câu ghép.  2.4. Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..  2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...  2.6. Trẻ kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.  2.7. Trẻ bắt chước được giọng nói của nhân vật trong truyện.  2.8. Trẻ sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp.  2.9. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí. | 2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được.  2.2. Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,…  2.3. Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.  2.4. Trẻ kể lại sự việc theo trình tự.  2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...  2.6. Trẻ kể chuyện có mở đầu, kết thúc.  2.7. Trẻ bắt chước được giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.  2.8. Trẻ SD các từ như mời cô, bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp.  2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | 2.1.Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về SV,HT nào đó để người nghe có thể hiểu được.  2.2. Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh.  2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,…  2.4. Trẻ miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.  2.5. Trẻ đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao…  2.6. Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.  2.7. Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.  2.8. Trẻ SD từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng phù hợp với tình huống.  2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. |
| **3. Làm quen với việc đọc - viết** | 3.1. Trẻ đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | 3.1. Trẻ biết chọn sách để xem. | 3.1. Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem. |
| 3.2. Trẻ biết nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | 3.2. Trẻ biết mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | 3.2. Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. |
| 3.3. Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc  . | 3.3. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | 3.3. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. |
| 3.4. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. | 3.4. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... |
| 3.5. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,.. | 3.5. Trẻ biết nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. |
|  | 3.6. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. |

**IV. Giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội**

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Thể hiện ý thức về bản thân** | 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | 1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | 1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. |
| 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích. | 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | 1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé |
| không được làm  1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). |
| 1.4**.** Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. |
| 1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. |
| **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** | 2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | 2.1. Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | 2.1. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). |
| 2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). | 2.2. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | 2.2. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. |
| **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | 3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | 3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | 3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. |
| 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | 3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. |
| 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. |
| 3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | 3.4. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.  3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | 3.4. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) |
| 3.5. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
| 3.6. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. |
| **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | 4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. |
| 4.2. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | 4.2. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | 4.2. Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. |
| 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. |
| 4.4. Trẻ cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ  . | 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt. |
| 4.5. Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | 4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. |
| 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). |
| **5. Quan tâm đến môi trường** | 5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | 5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | |
| 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | 5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. |
| 5.3. Trẻ không bẻ cành, bứt hoa. | 5.3. Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). |
| 5.4. Trẻ không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | 5.4. Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. |
| ***6. Có kỹ năng phòng tránh tai nạn thương tích, kỹ năng phòng cháy chữa cháy và thoát hiểm an toàn***. | ***6.1 Trẻ biết tránh xa những nơi nguy hiểm như điện, nước…***  ***6.2 Kỹ năng nhanh chánh tìm lối thoát hiểm khi xảy ra cháy.*** | ***6.1 Trẻ biết gọi 114 khi xảy ra hỏa hoạn.***  ***6.2 Trẻ biết hô hoán, thông báo cho mọi người xung quanh.*** | ***6.1 Trẻ biết sử dụng khăn nhúng nước để che miệng ngăn hít phải khói.*** ***6.2 Trẻ biết di chuyển an toàn trong đám cháy.*** |

**V. Giáo dục phát triển thẩm mĩ**

| **Kết quả mong đợi** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật71** | 1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. | 1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | 1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. |
| 1.2. Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện | 1.2. Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện | 1.2. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh hoạ phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện |
| 1.3. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. |
| **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình** | 2.1. Trẻ hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | 2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | 2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... |
| 2.2. Trẻ vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ). | 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa ). | 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). |
| 2.3. Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | 2.3. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | 2.3. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
| 2.4. Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | 2.4.Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | 2.4. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. |
| 2.5. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. | 2.5. Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. | 2.5. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. |
| 2.6. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | 2.6. Trẻ biết làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | 2.6. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. |
| 2.7. Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | 2.7. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | 2.7. Trẻ biết phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. |
| 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình. | 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | 2.8. Trẻ biếtnhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. |
| ***3. Có khả năng ghi nhớ, phân biệt và nhận biết một số âm thanh, dụng cụ âm nhạc đặc trưng của Việt Nam và thế giới.*** | ***3.1. Trẻ biết sơ đẳng về các âm thanh từ 1 vài nhạc cụ khác nhau của Huế, Việt Nam và trên thế giới qua ti vi, tranh ảnh***  ***3.2. Trẻ thích xem và nghe nhiều âm thanh từ những nhạc cụ của Huế, Việt Nam và thế giới*** | ***3.1. Trẻ biết các âm thanh từ nhiều nhạc cụ khác nhau của Huế, Việt Nam và trên thế giới qua ti vi, tranh ảnh; trẻ nhận biết một số dụng cụ âm nhạc của trong nước và nước ngoài***  ***3.2. Trẻ thích xem và nghe nhiều âm thanh từ những nhạc cụ của Huế, Việt Nam và thế giới*** | ***3.1.Trẻ hứng thú khi được nghe các âm thanh từ nhiều nhạc cụ khác nhau của Huế, Việt Nam và trên thế giới qua ti vi, tranh ảnh, trẻ nhận biết dễ dàng một số dụng cụ âm nhạc đặc trưng của Hues, Việt nam và thế giới.***  ***3.2. Trẻ thích xem, nghe và cảm nhận được nhiều âm thanh từ những nhạc cụ của Huế, Việt Nam và thế giới.***  ***3.3. Trẻ biết vẽ lại 1 số dụng cụ âm nhạc đơn giản theo trí nhớ của trẻ*** |
| **4. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật**(âm nhạc, tạo hình) | 4.1. Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | 4.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | 4.1. Trẻ biết tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. |
| Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. |
| 4.2. Trẻ biết bạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | 4.2. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | |
| 4.3. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | 4.3. Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | |

**DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ SỐ TUẦN THỰC HIỆN**

**Độ tuổi: Mẫu Giáo Bé (3 - 4 tuổi)**

| **STT** | **Tên chủ đề** | **Tên**  **chủ đề nhánh** | **Số tuần** | **THỜI GIAN** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Trường mầm non** | - Trường MN của bé  - Đồ dùng đồ chơi trong trường Mầm non  - Tết trung thu của bé | 1  2  3 | Tháng 9 |
| 2 | **Bản thân** | - Bé là ai?  - Cơ thể của bé  - Mừng ngày phụ nữ Việt Nam 20/10  - Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh? | 4  5  6  7 | Tháng 10 |
| 3 | **Gia đình** | - Gia đình tôi  - Ngôi nhà gia đình ở  - Nhu cầu gia đình  - Ngày hội các cô giáo 20/10 | 8  9  10  11 | Tháng 11 |
| 4 | **Nghề nghiệp** | - Một số nghề phổ biến quen thuộc  - Nghề sản xuất  - Nghề truyền thống ở địa phương  - Ngày Quân Đội ND Việt Nam 22-12 | 12  13  14  15 | Tháng 12 |
| 5 | **Thế giới**  **động vật** | - ĐV nuôi trong gia đình  - ĐV sống dưới nước  - ĐV sống trong rừng  - Côn trùng và chim | 16  17  18  19 | Tháng 12 – Tháng 1/2024 |
| 6 | **Thế giới thực vật** | - Một số loại hoa  - Tết và mùa xuân  - Một số loại quả  - Bé thích rau- củ gì? | 20  21  22  23 | Tháng 1 – Tháng 2 |
| 7 | **Giao thông** | - Mừng ngày hội 08-3  - Một số PTGT đường bộ, đường sắt  - Một số PTGT đường thủy  - Một số PTGT đường hàng không | 24  25  26  27 | Tháng 2 – Tháng 3 |
| 8 | **Nước và hiện tượng tự nhiên** | - Mùa hè  - Nước  - Các hiện tượng tự nhiên  - Thời tiết | 28  29  30  31 | Tháng 4 |
| 9 | **Quê Hương Đất nước Bác Hồ** | - Thành phố Huế thân yêu  - Festival Làng nghề truyền thống  - Bác Hồ với các cháu nhi đồng  - Đất nước VN Kỳ diệu | 32  33  34  35 | Tháng 4 – Tháng 5 |
| **Tổng cộng** | | | **35** |  |

**DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ SỐ TUẦN THỰC HIỆN**

**Độ tuổi: Mẫu giáo nhỡ (4 – 5 tuổi)**

| **STT** | **Tên chủ đề** | **Tên**  **chủ đề nhánh** | **Số tuần** | **THỜI GIAN** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | **Trường mầm non** | - Trường mầm non của bé  - Đồ dùng đồ chơi trong trường MN  - Tết trung thu | 1  2  3 | Tháng 9 |
| 2 | **Bản thân** | - Bé là ai?  - Cơ thể của bé  - Mừng ngày phụ nữ Việt Nam 20/10  - Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh? | 4  5  6  7 | Tháng 10 |
| 3 | **Gia đình** | - Gia đình tôi  - Đồ dùng của gia đình  - Ngôi nhà gia đình ở và họ hàng của gia đình.  - Ngày hội các cô giáo 20/11 | 8  9  10  11 | Tháng 11 |
| 4 | **Nghề nghiệp** | - Một số nghề phổ biến quen thuộc.  - Nghề sản xuất  - Nghề truyền thống ở địa phương  - Ngày Quân Đội Nhân dân Việt Nam 22-12 | 12  13  14  15 | Tháng 11 – Tháng 12 |
| 5 | **Thế giới**  **động vật** | - ĐV nuôi trong gia đình  - ĐV sống dưới nước  - ĐV sống trong rừng  - Côn trùng và chim | 16  17  18  19 | Tháng 12 – Tháng 1/2024 |
| 6 | **Thế giới thực vật** | - Một số loại hoa  - Tết và mùa xuân  - Một số loại quả  - Bé thích rau- củ gì? | 20  21  22  23 | Tháng 1 – Tháng 2 |
| 7 | **Giao thông** | - Mừng ngày quốc tế phụ nữ 08-3  - Một số PTGT đường bộ, đường sắt  - Một số PTGT đường thủy  - Một số PTGT đường hàng không | 24  25  26  27 | Tháng 3 |
| 8 | **Nước và hiện tượng tự nhiên** | - Mùa hè  - Nước  - Các hiện tượng tự nhiên  - Thời tiết | 28  29  30  31 | Tháng 4 |
| 9 | **Quê Hương Đất nước Bác Hồ** | - Thành phố Huế thân yêu  - Festival Làng nghề truyền thống  - BH với các cháu nhi đồng  - Đất nước VN Kỳ diệu | 32  33  34  35 | Tháng 4 – Tháng 5 |
| **Tổng cộng** | | | **35** |  |

**DỰ KIẾN CÁC CHỦ ĐỀ VÀ SỐ TUẦN THỰC HIỆN**

**Độ tuổi: Mẫu giáo Lớn ( 5 - 6 tuổi)**

| **Tên chủ đề** | **Chủ đề nhánh** | **Tuần** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trường mầm non** | - Trường mầm non của bé  - Đồ dùng đồ chơi trong trường MN  - Tết trung thu | 1  2  3 | Tháng 9 |
| **Bản thân** | - Tôi là ai?  - Tìm hiểu các giác quan  - Mừng ngày phụ nữ Việt Nam 20/10  - Tôi làm gì để lớn lên và khỏe mạnh ? | 4  5  6  7 | Tháng 9 - Tháng 10 |
| **Gia đình** | - Gia đình tôi  - Đồ dùng của gia đình  - Ngôi nhà gia đình ở và họ hàng của gia đình.  - Ngày hội các cô giáo 20/11 | 8  9  10  11 | Tháng 11 |
| **Nghề nghiệp** | - Một số nghề phổ biến quen thuộc.  - Nghề sản xuất  - Nghề truyền thống ở địa phương  - Ngày Quân Đội Nhân dân Việt Nam 22-12 | 12  13  14  15 | Tháng 11 – Tháng 12 |
| **Thế giới**  **động vật** | - Một số con vật gần gũi  - ĐV sống dưới nước  - ĐV sống trong rừng  - Côn trùng và chim | 16  17  18  19 | Tháng 12 – Tháng 1/2024 |
| **Thế giới thực vật** | - Một số loại hoa  - Tết và mùa xuân  - Một số loại quả  - Cây lương thực | 20  21  22  23 | Tháng 1 – Tháng 2 |
| **Giao thông** | - Mừng ngày quốc tế phụ nữ 08-3  - Một số PTGT đường bộ, đường sắt  - Một số PTGT đường thủy  - Một số PTGT đường hàng không | 24  25  26  27 | Tháng 2 – Tháng 3 |
| **Nước và hiện tượng tự nhiên** | - Nước  - Hiện tượng thiên nhiên  - Mùa hè | 28  29  30 | Tháng 3 – Tháng 4 |
| **Quê hương Đất nước Bác Hồ** | - Quê hương yêu quý. Đất nước kỳ diệu  - Festival làng nghề truyền thống  - Bác hồ kính yêu | 31  32  33 | Tháng 4 – Tháng 5 |
| **Trường Tiểu Học** | - Trường tiểu học  - Bé chuẩn bị vào lớp 1 | 34  35 | Tháng 5 |
| **Tổng cộng** | | **35 tuần** |  |

**E. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**I. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Hoạt động chơi**

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi với các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.

- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.

- Trò chơi đóng kịch; Trò chơi học tập

- Trò chơi vận động;Trò chơi dân gian.

- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

**2. Hoạt động học**

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

**3. Hoạt động lao động**

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

**4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân**

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nền nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

**II. HÌNH THỨC TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

**1. Theo mục đích và nội dung giáo dục**, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.

- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỷ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết Trung thu, Ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, sinh nhật của trẻ, Ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8.3), Tết thiếu nhi (ngày 1/6), Ngày ra trường...).

**2. Theo vị trí không gian**,có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.

- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

**3. Theo số lượng trẻ**, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm.

- Tổ chức hoạt động cả lớp.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC**

**1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm**

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau, xâu vào nhau,...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

**2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa***(quan sát, làm mẫu, minh hoạ)*

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

**3. Nhóm phương pháp dùng lời nói**

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

**4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ**

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

**5. Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá**

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính, nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

**IV. TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG CHO TRẺ HOẠT ĐỘNG**

**1. Môi trường vật chất**

***a. Môi trường cho trẻ hoạt động trong phòng lớp***

- Trang trí phòng lớp đảm bảo thẩm mỹ, thân thiện và phù hợp với nội dung, chủ đề giáo dục.

- Có các đồ dùng, đồ chơi, nguyên vật liệu đa dạng, phong phú, hấp dẫn trẻ.

- Sắp xếp và bố trí đồ dùng, đồ chơi hợp lí, đảm bảo an toàn và đáp ứng mục đích giáo dục.

- Có khu vực để bố trí chỗ ăn, chỗ ngủ cho trẻ đảm bảo yêu cầu qui định.

- Các khu vực hoạt động bố trí phù hợp, linh hoạt (có thể bố trí cố định hoặc có thể di chuyển), mang tính mở, tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ tự lựa chọn và sử dụng đồ vật, đồ chơi, tham gia hoạt động và thuận lợi cho sự quan sát của giáo viên.

- Các khu vực hoạt động của trẻ gồm có: Khu vực chơi đóng vai; tạo hình; thư viện (sách, tranh truyện); khu vực ghép hình, lắp ráp/xây dựng; khu vực dành cho hoạt động khám phá thiên nhiên và khoa học; hoạt động âm nhạc và có khu vực yên tĩnh cho trẻ nghỉ ngơi. Khu vực cần yên tĩnh bố trí xa các khu vực ồn ào. Tên các khu vực hoạt động đơn giản, phù hợp với chủ đề và tạo môi trường làm quen với chữ viết.

***b. Môi trường cho trẻ hoạt động ngoài trời****, gồm có:*

- Sân chơi và sắp xếp thiết bị chơi ngoài trời.

- Khu chơi với cát, đất, sỏi, nước.

- Bồn hoa, cây cảnh, nơi trồng cây và khu vực nuôi các con vật.

**2. Môi trường xã hội**

- Môi trường chăm sóc giáo dục trong trường mầm non cần phải đảm bảo an toàn về mặt tâm lí, tạo thuận lợi giáo dục các kĩ năng xã hội cho trẻ.

- Trẻ thường xuyên được giao tiếp, thể hiện mối quan hệ thân thiện giữa trẻ với trẻ và giữa trẻ với những người xung quanh.

- Hành vi, cử chỉ, lời nói, thái độ của giáo viên đối với trẻ và những người khác luôn mẫu mực để trẻ noi theo.

**G. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ**

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình giáo dục mầm non, nhận định mức độ phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

**I. ĐÁNH GIÁ TRẺ HẰNG NGÀY**

**1. Mục đích đánh giá**

Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

**1. Nội dung đánh giá**

- Tình trạng sức khỏe của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ.

- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

**2. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Sử dụng tình huống.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày, giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho phù hợp.

**II. ĐÁNH GIÁ TRẺ THEO GIAI ĐOẠN**

**1. Mục đích đánh giá**

Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/tháng, cuối mỗi độ tuổi) trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

**2. Nội dung đánh giá**

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kĩ năng xã hội, thẩm mĩ.

**3. Phương pháp đánh giá**

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/trắc nghiệm.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

**4. Thời điểm và căn cứ đánh giá**

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

**IV.TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. **Trách nhiệm Ban giám hiệu nhà trường:**

Phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn kiểm tra kế hoạch hoạt động phát triển Chương trình giáo dục nhà trường của các khối;

Hiệu trưởng nhà trường kiểm tra và quyết định phê duyệt Kế hoạch giáo dục theo định hướng phát triển năng lực trẻ em của nhà trường;

Báo cáo kế hoạch thực hiện tới phòng GD&ĐT;

Ban giám hiệu kiểm tra, đôn đốc, giám sát, hỗ trợ các tổ/nhóm chuyên môn và giáo viên trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

Tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm chương trình giáo dục nhà trường

**2. Trách nhiệm của các tổ, nhóm chuyên môn:**

Xây dựng kế hoạch các hoạt động phát triển chương trình thực hiện, nếu thấy chưa phù hợp sẽ thống nhất điều chỉnh kế hoạch.

Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch các hoạt động phát triển chương trình giáo dục nhà trường sau khi hiệu trưởng phê duyệt.

**V. ĐÁNH GIÁ VÀ ĐIỀU CHỈNH CHƯƠNG TRÌNH NHÀ TRƯỜNG**

Cán bộ quản lý và giáo viên tự đánh giá thường xuyên, liên tục trong qúa trình thực hiện và bám sát các tiêu chí trên.

Việc đánh giá chủ yếu được thực hiện lồng ghép thông qua các hình thức phù hợp, hiệu quả trong quá trình triển khai, thực hiện chương trình như: Thông qua xây dựng kế hoạch giáo dục, quan sát theo dõi tổ chức các hoạt động giáo dục của các nhóm lớp, trao đổi, chia sẻ của cán bộ quản lý, giáo viên, trong sinh hoạt chuyên môn, hội thảo, hội giảng, thao giảng…

Tổng kết rút kinh nghiệm và điều chỉnh như: Thông qua đánh giá sự phát triển của trẻ để điều chỉnh kế hoạch giáo dục kịp thời; CBGV tham gia ý kiến đề xuất, bổ sung để điều chỉnh các nội dung phát triển chương trình của nhà trường khi nhà trường tổ chức lấy ý kiến.

Theo dõi, tổng hợp ý kiến đánh giá, đề xuất của giáo viên.

Phân tích nguyên nhân và kết quả để từ đó có các giải pháp đối với nhà trường và biện pháp cụ thể đối với giáo viên; đồng thời tìm giải pháp khắc phục những khó khăn, phát huy điểm mạnh đã đạt được.

Trên đây là Chương trình giáo dục mầm non của trường mầm non Vĩnh Ninh năm học 2023-2024, trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc các bộ phận cần có báo cáo kịp thời với Ban giám hiệu để điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với nhu cầu và sự phát triển của trẻ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - BGH (để theo dõi, chỉ đạo);  - TTCM (chỉ đạo; thực hiện);  - GV (thực hiện)  - Lưu VT | **HIỆU TRƯỞNG**  **Trần Thị Thùy Dương** |